TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2017/DS-ST
Ngày: 29 – 9 – 2017
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thanh Nhanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Thanh Khởi**.

2. Ông **Lê Việt Em**.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Yến –** cán bộ Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Triệu Thị Mộng Lý** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2008/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2008, về tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2017/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2017/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Bà **Trương Thị L**.

Địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn Q**, là Luật sư của Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

2. ***Bị đơn***:

- Ông **Trương Văn S**.

- Bà **Mai Thị T**.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Ông **Phan Văn P**, địa chỉ: Ấp N, xã D, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông S*: Ông **Trần Tuấn H**, là Luật sư của Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

- Ông **Nguyễn Thành Q**, đã chết.

- Bà **Nguyễn Thị B**, đã chết.

- Ông **Nguyễn Thành S**.

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Ông **Nguyễn Thành Q**.

Địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị Lệ**.

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị D**.

- Ông **Nguyễn Thành M**.

- Ông **Nguyễn Thành N**.

- Bà **Nguyễn Thị P**.

- Ông **Nguyễn Thanh Q**.

- Bà **Nguyễn Thị Mỹ D**.

Bà L, bà D, ông M, ông N, bà P, ông Q, bà D đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành Q, bà Nguyễn Thị B.

- Bà **Ngô Thị R**.

- Ông **Trương Văn H**.

- Ông **Trương Văn C**.

- Ông **Trương Đại H**.

- Bà **Trương Thị Thu H**.

- Bà **Trương Thị T**.

- Ông **Trương Văn U**.

- Ông **Trương Văn V**, đã chết; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V: Bà **Ngô Thị R**, bà **Nguyễn Thị L**.

- Anh **Trương Văn S**.

- Chị **Đặng Thị B**, (vắng mặt).

- Chị **Trương Thị Trúc N**, (vắng mặt).

- Anh **Lê Việt P**, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà **Bùi Thị I**.

- Bà **Trương Thị C**.

- Ông **Trương Văn B**.

- Bà **Trương Thị H**.

- Bà **Trương Thị T**.

- Bà **Trương Thị M**.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà I, bà C, ông B, bà H, bà T, bà M: Anh **Trương Văn S**, địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (Đại diện ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 7 năm 2009), (có mặt).

- Bà **Trương Thị Thu N**.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Ông **Võ Văn T**.

Địa chỉ: Ấp P, xã K, huyện P, thành phố Cần Thơ.

- Ông **Võ Thanh G**.

- Ông **Võ Phước N**.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông **Võ Văn B**.

- Bà **Võ Thị Ngọc T**.

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của ông T, ông G, ông N, ông B, bà T: Anh **Võ Hùng C**, địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (Đại diện ủy quyền, theo văn bản ủy quyền cùng ngày 09 tháng 7 năm 2009), (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Kim T**, (vắng mặt).

- Anh **Trương Hoài N**, (vắng mặt).

- Anh **Trương Tấn B**, (vắng mặt).

- Chị **Trương Thị Ngọc D**, (vắng mặt).

- Anh **Trương Thành T**, (vắng mặt).

- Chị **Trương Thị Hồng N**, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- Chị **Trương Thị Thúy L**.

Địa chỉ: Ấp Th, xã T, huyện D, tỉnh Cà Mau, (vắng mặt).

- Bà **Trương Thị U**, đã chết; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà U: Chị **Trương Thị B**.

- Chị **Trương Thị B**.

Địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

- Bà **Trương Thị M**.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Ngân hàng B - Chi nhánh huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Huỳnh Thanh T**, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng B, chi nhánh huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (đại diện ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số: 112/GUQ-NHNoMT ngày 28 tháng 9 năm 2017).

Địa chỉ: Ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Anh **Trương Văn K**, (có mặt).

- Chị **Trương Thị Diệu H**, (vắng mặt).

- Chị **Trương Thị Thu T**, (vắng mặt).

- Chị **Lê Thị Hồng Đ**, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Chị **Nguyễn Thị H**, (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người làm chứng:

- Ông **Hồ Văn T**.

Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

- Ông **Nguyễn Ngọc T**.

Địa chỉ: Ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị L và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Cha mẹ của bà Trương Thị L là ông Trương Văn Ph và bà Bùi Thị Đ có 10 người con chung, gồm:

- Bà Trương Thị Đ, đã chết vào thời gian nào thì bà không nhớ.

- Ông Trương Văn Đ, đã chết vào thời gian nào thì bà không nhớ.

- Ông Trương Văn L, đã hi sinh, không vợ con.

- Ông Trương Văn P, đã chết vào thời gian nào thì bà không nhớ.

- Bà Trương Thị S, đã chết vào thời gian nào thì bà không nhớ.

- Ông Trương Văn T, đã chết vào thời gian nào thì bà không nhớ.

- Ông Trương Văn S.

- Bà Trương Thị U, đã chết vào thời gian nào thì bà không nhớ.

- Bà Trương Thị M.

- Bà Trương Thị L.

Ông Ph chết năm 1995 và bà Đ chết năm 1998, có để lại di sản là căn nhà và phần đất tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, gồm:

- 01 căn nhà vách lá, lợp tôn, nền gạch tàu, chiều dài 12m, chiều ngang 05m trên thửa đất số 46.

- Thửa đất số 46, diện tích đất 12.730m^2.

- Đất trồng lúa thửa số 241, diện tích 4800m^2.

- Đất trồng lúa thửa số 230, diện tích 6500m^2.

Cha mẹ bà chết không có di chúc và các tài sản này do bị đơn là vợ chồng ông Trương Văn S, bà Mai Thị T quản lý, sử dụng và Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông S vào ngày 06/12/2002 đối với thửa số 46, diện tích 12430m^2; cấp vào ngày 24/5/1995 đối với thửa số 241, diện tích 4.800m^2 và thửa số 230, diện tích 10.040m^2.

Trong gia đình có yêu cầu chia nhưng các bị đơn không đồng ý mà cho rằng đó là tài sản riêng của các bị đơn. Vụ việc đã được Ủy ban nhân dân xã M hòa giải, nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L yêu cầu ông S, bà T chia cho bà phần đất thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng với chiều ngang là 06m, chiều dài 40m và cất cho bà căn nhà chiều ngang 06m, chiều dài 15m, kết cấu giống như căn nhà của cha mẹ bà để lại là vách lá, cột cây, lợp tôn, nền gạch tàu gắn liền với diện tích đất này cặp ranh với nhà của chị Trương Thị B; đồng thời phải chia cho anh Trương Văn S, anh Võ Hùng C, chị Trương Thị B phần đất mà họ đã cất nhà ở ổn định. Đồng thời, bà L rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 157213 ngày 06 tháng 12 năm 2002 cho hộ ông Trương

Văn S, tại thửa số 46, tờ bản đồ số 08 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B 2412479 ngày 24 tháng 5 năm 1995 cấp cho hộ ông Trương Văn S, tại thửa số 230 và số 241, tờ bản đồ số 08, cùng tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Các bị đơn ông Trương Văn S, bà Mai Thị T và người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn là ông Phan Văn P trình bày:*

Ông Ph, bà Đ là cha mẹ của ông Trương Văn S. Ông, bà có 10 người con như lời trình bày của bà Trương Thị L là đúng. Các phần đất và căn nhà bà L yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là của ông Ph, bà Đ. Năm 1993, ông Ph cho ông S 12.430m^2 đất thổ cư, đất vườn thửa số 23; còn lại 14.800m^2 đất ruộng thửa số 340, 361 thì trong đó bà Trần Thị Thu H chuyển nhượng cho ông S, bà T 04 công, ông Trương Văn C chuyển nhượng 02 công, ông Hồ Văn T cho chuộc lại 03 công đất, ông Nguyễn Ngọc T cho chuộc 02 công, ông Trương Văn T, đã chết, vợ là bà Nguyễn Kim T cho chuộc 03 công, các phần đất này trước đây ông Ph đã cầm cố cho ông Hồ Văn T, ông Nguyễn Ngọc T và ông Trương Văn T.

Ba thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông S đại diện đứng tên chủ hộ. Đất này là của ông S, không phải của ông Ph, bà Đ nên bà L yêu cầu chia di sản là không đúng.

Nhưng nghĩ tình nghĩa, nên tại phiên tòa sơ thẩm ông P đại diện cho các bị đơn đồng ý theo yêu cầu của bà L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành Q, đã chết, trong quá trình giải quyết vụ án có khai như sau: Ông Ph và bà Đ có 10 người con như lời trình bày của nguyên đơn bà L. Ông, bà chết để lại di sản là nhà và đất tọa lạc ấp X, xã M. Ông Q là chồng bà Trương Thị Đ, bà Đ chết năm 1989. Vợ chồng ông có 10 người con, gồm: S, B, D, Q, L, M, N, P, Q, D. Ông Q không yêu cầu chia thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các con bà Đ và ông Q là ông Nguyễn Thành S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Thành Q, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành M, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thanh Q, bà Nguyễn Thị Mỹ D đều có ý kiến là không yêu cầu chia thừa kế.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ, con ông Trương Văn Đ gồm bà Ngô Thị R – là vợ ông Đ và các con là bà Trương Thị Thu H, ông Trương Văn V (đã chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Ngô Thị R, bà Nguyễn Thị L) đều không yêu cầu chia thừa kế. Bà R trình bày là ông Đ qua đời vào ngày 12/02/2004. Bà Trương Thị Thu H cho rằng bà không liên quan gì đến các thửa đất tranh chấp, bà chưa từng cho bị đơn bà T, ông S chuộc hay chuyển nhượng đất.

Con ông Đ là ông Trương Văn H, ông Trương Văn C, ông Trương Đại H, bà Trương Thị T, ông Trương Văn Đ, bà Trương Thị Thu N mặc dù đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhưng ông, bà đều vắng mặt và không có cung cấp tài

liệu, chứng cứ, văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Trương Văn C trình bày: Ông có chuyển nhượng cho bà Mai Thị T 02 công đất, không nhớ vào thời gian nào, không biết thửa số mấy, không rõ tứ cận nên không biết có nằm trong GCNQSDĐ của bị đơn ông S, bà T hay không.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn P đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L, yêu cầu chia thừa kế. Vào ngày 27/11/2008 ông P qua đời. Anh Trương Văn S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P, gồm bà Bùi Thị I, là vợ ông P Trương Thị T, bà Trương Thị M, anh S trình bày: Ông Ph, bà Đ đã chia tài sản cho các con rồi, chỉ có bà M, bà S và bà L là không được chia. Ông Ph, bà Đ đã cho ông P và ông P cất nhà ở trên thửa đất số 46, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, từ thời gian nào thì anh S không nhớ, do lâu quá. Sau đó, anh S và vợ anh là chị Đặng Thị B được cha mẹ cho căn nhà này. Nay anh yêu cầu chia thừa kế cho anh phần đất gắn liền với khuôn viên căn nhà của vợ chồng anh ở hiện nay.

6. Anh Võ Hùng C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chồng và con của bà Trương Thị S gồm ông Võ Văn T – là chồng bà Sáu và các con là ông Võ Thanh T, ông Võ Phước N, bà Võ Ngọc T, ông Võ Văn B trình bày: Bà S là con của ông Ph, bà Đ. Bà S chết vào ngày 16/12/1990. Bà S với ông Võ Văn T có các con chung là ông T, ông N, bà T, ông B, ông C. Không nhớ vào thời gian nào thì ông Ph, bà Đ cho các con bà S một phần đất thửa số 46 để cất nhà ở và anh C cùng vợ là chị Nguyễn Thị H đã ở ổn định lâu dài, nên anh C yêu cầu chia thừa kế cho anh phần đất gắn liền với căn nhà của vợ chồng anh đang ở.

7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ và con của ông Trương Văn T, bà Nguyễn Kim T – là vợ ông T trình bày: Ông Ph, bà Đ có 10 người con như lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Bà T là vợ ông Trương Văn T, ông T đã chết vào ngày 07/01/2008 âm lịch (tức là ngày 13/02/2008 dương lịch). Vợ chồng bà có 06 người con gồm Trương Hoài N, Trương Tấn B, Trương Thị Ngọc D, Trương Thị Thúy L, Trương Thành T, Trương Thị Hồng N. Bà T không yêu cầu chia thừa kế. Bà T cho rằng phần đất ruộng tranh chấp có nguồn gốc là của ông Ph, bà Đ, không phải của ông Trương Văn T, nên bị đơn bà Mai Thị T cho rằng bà cho vợ chồng bà T, ông S chuộc lại đất là không đúng.

Con ông Trương Văn T là anh N không yêu cầu chia thừa kế; chị D, chị L, anh T, chị N không cung cấp tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đến ngày 22/12/2010, bà U chết. Chị Trương Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà U trình bày: Bà U có một người con là chị B, chị

không biết cha của chị là ai, nên chị theo họ của mẹ. Ông Ph, bà Đ có 10 người con như nguyên đơn bà L trình bày là đúng. Mẹ của chị được ông Ph, bà Đ cho một phần đất thửa số 46 và mẹ chị đã cất nhà ở, không nhớ vào thời gian nào. Chị yêu cầu chia thừa kế cho chị phần đất gắn liền với căn nhà này, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

9. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị M trình bày: Ông Ph, bà Đ có 10 người con như lời trình bày của nguyên đơn bà L là đúng. Các di sản hiện nay bị đơn ông S, bà T quản lý, sử dụng, nhưng bà không yêu cầu chia thừa kế.

10. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Văn K và chị Lê Thị Hồng Đ trình bày: Bị đơn ông S, bà T là cha mẹ của anh K. Vợ chồng anh chị hiện nay sống chung nhà với ông S, bà T trên thửa đất số 46. Anh chị yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đây là đất của ông S, bà T.

11. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Trúc N trình bày: Hiện nay chị ở nhà và sử dụng đất của cha mẹ chị là bị đơn ông S, bà T tại thửa số 46, đây là tài sản của cha mẹ chị. Đất này là của ông S, bà T, nên yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

12. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Việt P, chị Trương Thị Thu T, chị Trương Thị Diệu H không cung cấp tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

13. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị là vợ anh Võ Hùng C. Chị có cùng ý kiến với anh C. Khi chị về làm dâu, thì gia đình chồng chị đã cất căn nhà trên thửa đất số 46, chị không biết cất vào thời gian nào, chị nghe anh C nói lại thì phần đất này mẹ chồng của chị đã được ông Ph, bà Đ cho. Căn nhà này hiện nay vợ chồng chị ở. Tại phiên tòa, chị yêu cầu chia thừa kế cho vợ chồng chị nhận phần đất gắn liền với khuôn viên nhà của vợ chồng chị.

14. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị B đồng ý với ý kiến và yêu cầu của chồng chị là anh Trương Văn S.

15. Người làm chứng là ông Hồ Văn T trình bày: Ông không liên quan gì đến phần tài sản tranh chấp trong vụ án. Ông T không sử dụng và chưa từng cho bà Mai Thị T, ông Trương Văn S chuộc hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 230, 241, tờ bản đồ số 8 tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, có nguồn gốc là của ông Ph, bà Đ.

16. Người làm chứng là ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Ông không biết phần đất thửa số 230, tờ bản đồ số 8 tọa lạc ấp X, xã M, huyện T. Ông không chuyển nhượng hay liên quan gì với bị đơn ông S, bà T về phần đất này.

17. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng ủy quyền cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T có văn bản trả lời cho Tòa án như sau: Việc đăng ký cấp GCNQSDĐ cho ông S thửa số 230, 241 là cấp đại trà, căn cứ vào bản đồ giải thửa, sổ dã ngoại và được BND ấp, UBND xã ký xác nhận là cho đăng ký cấp giấy không có đo đạc, xác minh, thẩm tra thực địa;

Đối với thửa đất số 46: Ngày 24/5/2002, ông S lập hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ và lập biên bản họp gia đình có 4 người thống nhất ký tên là Trương Văn Đ, Trương Văn T, Trương Thị U, Trương Thị M, nên Ủy ban nhân dân huyện đã cấp quyền sử dụng cho ông S. Đối với thửa đất số 230, 241: Trong biên bản hòa giải ngày 27/8/2015, ông Phạm Văn H là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T trình bày là khi xây dựng bản đồ lập hồ sơ địa chính thì ông S đứng tên sổ mục kê, địa chính và là người trực tiếp sử dụng, nên lúc ông S đăng ký là được cấp quyền sử dụng đất thửa số 241; còn thửa số 230 thì ông Nguyễn Ngọc T đứng tên trong sổ mục kê, ông T chuyển nhượng cho bà Trương Thị E, bà E chuyển nhượng lại cho ông S.

18. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng B, chi nhánh huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho rằng ông S và bà T có vay tiền ngày 18/01/2016 và thế chấp hai GCNQSDĐ gồm có thửa số 46, 230, 241, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày 11/4/2007 đã trả gốc và lãi, nên rút hai GCNQSDĐ trên. Ngân hàng không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với phần đất tranh chấp.

19. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trương Văn S đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, đó là ông S sẽ chia đất, cất nhà cho nguyên đơn bà L; chia đất gắn liền với khuôn viên nhà cho chị Trương Thị B, anh Trương Văn S, anh Võ Hùng C vì sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

20. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. ***Về thủ tục tố tụng***: Luật sư Nguyễn Văn Q, chị Trương Thị Diệu H, chị Trương Thị Thu T, chị Lê Thị Hồng Đ, anh Võ Hùng C, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Thành M, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thanh Q, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Ngô Thị R, bà Nguyễn Thị L, ông Trương Văn H, ông Trương Văn C, ông Trương Đại H, bà Trương Thị T, ông Trương Văn U, chị Trương Thị Trúc N, chị Đặng Thị B, ông Lê Việt P, ông Nguyễn Thành S, ông Nguyễn Thành Q, bà Nguyễn Thị L, bà Trương Thị Thu H, bà Trương Thị Thu N, bà Nguyễn Kim T, anh Trương Hoài N, anh Trương Tấn B, chị Trương Thị Ngọc D, anh Trương Thành T, chị Trương Thị Hồng N, chị Trương Thị Thúy L, bà Trương Thị M, đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T, ông Huỳnh Thanh

T, ông Hồ Văn T, ông Nguyễn Ngọc T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. ***Về nội dung vụ án***:

Các đương sự đều thống nhất với nhau là ông Trương Văn Ph và bà Bùi Thị Đ chết không có di chúc; về nợ chung, nợ riêng: Không có; ông, bà có 10 người con gồm: Bà Trương Thị Đ, Trương Văn Đ, ông Trương Văn L, ông Trương Văn P, bà Trương Thị S, ông Trương Văn T, ông Trương Văn S, bà Trương Thị U, bà Trương Thị M, bà Trương Thị L. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xác định đây là sự thật.

2.1- *Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 157213 ngày 06 tháng 12 năm 2002 cho hộ ông Trương Văn S, tại thửa số 46, tờ bản đồ số 08 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B 2412479 ngày 24 tháng 5 năm 1995 cấp cho hộ ông Trương Văn S, tại thửa số 230, 241, tờ bản đồ số 08, cùng tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng*:

Thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1995 thì hộ của ông Trương Văn S có những người từ đủ 18 tuổi trở lên gồm: Bà Bùi Thị Đ, ông Trương Văn S, bà Mai Thị T; năm 2002 có ông Trương Văn S, bà Mai Thị T, anh Trương Văn T, chị Trương Thị Trúc N.

***** Phần đất thửa số 46, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp GCNQSDĐ số A 157213 ngày 06 tháng 12 năm 2002 cho hộ ông Trương Văn S: Theo tài liệu, chứng cứ và ý kiến của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện được Ủy ban nhân dân huyện T ủy quyền trả lời cho Tòa án thì anh em của ông S lập biên bản họp gia đình thống nhất ký tên cho ông S đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Trong biên bản họp gia đình đề ngày 24, không rõ tháng, năm 2002 ghi nhận họ tên Trương Văn Đ, Trương Văn T, Trương Văn S, Trương Thị U, Trương Thị M, sau khi bàn bạc đi đến đồng ý cắt chia cho (nhưng lại không ghi tên là cho ai), thửa đất số 46, tờ bản đồ số 08, kể từ ngày hôm nay, phần đất nêu trên ông (không ghi nhận tên gì) được quyền sử dụng và làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất. Như vậy, phần đất thửa số 46 thuộc quyền thừa kế theo pháp luật của các con ông Ph, bà Đ. Nhưng trong biên bản họp gia đình thỏa thuận này không có nguyên đơn bà L, ông Trương Văn P đồng ý; Trong tờ tường trình đứng tên Trương Văn S (không ghi thời gian) được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 18/6/2002 có nội dung là đất gốc do cha mẹ cho. Tuy nhiên, phía bị đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đây là đất của cha mẹ cho; trong khi đó, trên thửa đất số 46 còn có căn nhà của anh Trương Văn S, anh Võ Hùng C đang sử dụng mà lại không có sự thống nhất của anh S, anh C vì việc thỏa thuận chia đất ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ về tài sản của anh S và anh C.

***** Phần đất thửa số 230, 241 Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp GCNQSDĐ số B 2412479 ngày 24 tháng 5 năm 1995 cho hộ ông Trương Văn S: Tại đơn đề nghị thu thập chứng cứ, đề ngày 01/8/2011 của bà Mai Thị T gửi Tòa án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phan Văn P trình bày là đất gốc của ông Ph và bà Đ, nhưng ông bà cầm cố, chuyển nhượng cho ông Hồ Văn T, ông Nguyễn Ngọc T, bà Trương Thị Thu H, ông Trương Văn C, ông Trương Văn T, nên vợ chồng ông S, bà T chuộc lại, lời trình bày này là không có cơ sở vì: Ông Nguyễn Ngọc T, ông Hồ Văn T, bà Thu H đều khai là ông, bà không có chuyển nhượng hay cho ông S, bà T chuộc lại đất; Bị đơn cung cấp cho Tòa án giấy viết tay (không ghi thời gian) với nội dung là ông P bán cho ông S 02 công ruộng tầm cấy và theo lời trình bày của ông P thì ông không biết vị trí đất đã chuyển nhượng cho bà Mai Thị T; đại diện Ủy ban nhân dân huyện T cho rằng thửa đất số 230 là của ông Nguyễn Ngọc T chuyển nhượng cho bà Trương Thị E, nên lời trình bày này là không phù hợp với lời trình bày của phía bị đơn, do hiện nay bà E không có mặt ở địa phương ấp X, xã M nên Tòa án không lấy lời khai được; Trong "giấy nhượng đất ruộng vĩnh viễn" (không ghi thời gian) với nội dung là bà Nguyễn Kim T có số ruộng diện tích hai công góc ba, nay cho ông bà Mai Thị T làm chủ vĩnh viễn số đất ruộng, nhưng lại không ghi nhận là thửa đất số mấy, nơi tọa lạc, tứ cận giáp đâu; phía bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là đúng sự thật.

Do đó, việc cấp GCNQSDĐ của Uỷ ban nhân dân huyện T cho hộ ông S đối với thửa đất số 46, 230, 241 là không đúng pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà L rút lại yêu cầu hủy các GCNQSDĐ nêu trên của hộ ông S, do yêu cầu của bà L là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

2.2- *Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế là phần đất thửa số 46, 230, 241 và căn nhà gắn liền với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng*:

Từ những phân tích trên xét thấy, ông Ph (chết ngày 16/7/1995) và bà Đ (chết ngày 03/9/1998), lúc sinh thời ông bà tạo lập được tài sản gồm: Thửa đất số 46, 230, 241 và một căn nhà vách lá, lợp tôn, nền gạch tàu gắn liền thửa đất số 46, tờ bản đồ số 08, đều tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cùng các cơ quan có thẩm quyền ngày 26/9/2017 và theo Hội đồng định giá tài sản ngày 05/10/2015 thì phần đất tranh chấp có kết quả như sau:

***** Thửa đất số 46 có tứ cận và số đo:

- Hướng đông giáp đất bà Phan Thị Đ sử dụng, có số đo 104m;

- Hướng tây giáp đất bà Ngô Thị R sử dụng, có số đo 145,8m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 123m;

- Hướng bắc giáp đất bà Ngô Thị R sử dụng, số đo 88,5m.

Diện tích: 11582m^2, trong đó có: 300m^2 thổ cư, giá 150.000 đồng/m^2 và 11282m^2 đất cây lâu năm, giá 45.000 đồng/m^2.

Trên đất có căn nhà và cây trồng của chị Trương Thị B; chị Trương Thị Trúc N (là con của bị đơn ông S, bà T); ông Trương Văn S, bà Mai Thị T; anh Trương Văn S, chị Đặng Thị B; anh Võ Hùng C, chị Nguyễn Thị H.

* Phần đất thửa số 241, tờ bản đồ số 08, có tứ cận và số đo:

- Hướng đông giáp kênh, số đo 96,2m;

- Hướng tây giáp đất ông Võ Văn K sử dụng, số đo 96,2m;

- Hướng nam giáp đất ông Trương Văn T (hiện nay bà Mai Thị T sử dụng), số đo 40m;

- Hướng bắc giáp đất ông H sử dụng, số đo 40m.

Diện tích 3872m^2.

***** Phần đất thửa số 230, tờ bản đồ số 08, có tứ cận và số đo:

- Hướng đông giáp kênh, có số đo 74m;

- Hướng tây giáp đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T sử dụng, có số đo 82,3m;

- Hướng nam giáp đất ông Nguyễn Ngọc T sử dụng, có số đo 77m;

- Hướng bắc giáp đất bà Lê Thị T sử dụng, có số đo 38m.

Diện tích 4293,7m^2.

Thửa đất số 230, 241 đều có mục đích sử dụng: 2L, trị giá 40.000 đồng/m^2, hiện nay vợ chồng ông Trương Văn S, bà Mai Thị T sử dụng.

***** Căn nhà của ông Ph và bà Đ gắn liền thửa đất số 46 hiện nay không còn, theo ông Phan Văn P trình bày là do căn nhà mục nát, nên vợ chồng ông S, bà T đã tháo dỡ và xây dựng nhà mới. Theo kết quả định giá tài sản ngày 12/5/2009 của Hội đồng định giá tài sản thì căn nhà này có diện tích, kết cấu và giá trị như sau:

- Nhà trước: Diện tích 6,3m x 09m = 56,7m^2; kết cấu: Cột gỗ, mái tôn, vách lá và gỗ, nền gạch tàu; giá trị còn lại: 714.420 đồng.

- Nhà sau: Diện tích 7,5m x 10,6m = 79,6m^2; kết cấu: Cột gỗ, mái lá, vách lá, nền đất; giá trị còn lại: 1.550.250 đồng.

Tổng cộng giá trị là 2.264.670 đồng (Hai triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng).

Ông Ph với bà Đ có 10 người con, là:

- Bà Trương Thị Đ, chết năm 1989; Chồng bà Đ là ông Nguyễn Thành Q, đã chết; con bà Đ là ông Nguyễn Thành S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Thành Q, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành M, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thanh Q, bà Nguyễn Thị Mỹ D. Bà B chết năm 2016, không có chồng, con, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B là ông S, bà D, ông Q, bà L, ông M, ông N, bà P, ông Q, bà D.

- Ông Trương Văn Đ, chết ngày 12/02/2004; vợ ông Đ là bà Ngô Thị R, con ông Đ là ông Trương Văn H, ông Trương Văn C, ông Trương Đại H, bà Trương Thị Thu H, bà Trương Thị Thu N, bà Trương Thị T, ông Trương Văn V (đã chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Ngô Thị R – là mẹ, bà Nguyễn Thị L – là vợ), ông Trương Văn U.

- Ông Trương Văn L, đã hi sinh, không vợ con.

- Ông Trương Văn P, chết ngày 27/11/2008; vợ ông P là bà Bùi Thị I và các con là bà Trương Thị C, ông Trương Văn B, bà Trương Thị T, bà Trương Thị H, bà Trương Thị M, anh Trương Văn S.

- Bà Trương Thị S, chết ngày 16/12/1990; chồng bà S là ông Võ Văn T, con bà là ông Võ Thanh T, ông Võ Phước N, ông Võ Văn B, bà Võ Ngọc T, anh Võ Hùng C.

- Ông Trương Văn T, chết ngày 13/02/2008; bà Nguyễn Kim T – là vợ ông T và các con gồm chị Trương Thị Thúy L, anh Trương Hoài N, chị Trương Thị Ngọc D, anh Trương Thành T, chị Trương Thị Hồng N, anh Trương Tấn B.

- Ông Trương Văn S.

- Bà Trương Thị U, chết ngày 22/12/2010; bà U có một người con là chị Trương Thị B, không biết chồng bà U là ai.

- Bà Trương Thị M.

- Bà Trương Thị L.

Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia di sản là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, bà L khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 16/6/2008 nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của bà Đ và theo khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp, thời hiệu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, nên vẫn còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Ph.

Theo Điều 676 và Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng như Bộ luật Dân sự năm 2015, quy định về người thừa kế theo pháp luật thì các con của ông Ph, bà Đ được hưởng thừa kế, tuy nhiên trong đó có một vài người con đã qua đời; nên cháu của ông Ph, bà Đ được hưởng di sản, luật đã quy định về trường hợp thừa kế thế vị như sau: Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Theo những quy định trên, thì người được hưởng di sản thừa kế của ông Ph và bà Đ gồm:

- Bà Trương Thị S, chết vào ngày 16/12/1990, nên con của bà S là ông Võ Thanh G, ông Võ Phước N, bà Võ Ngọc T, ông Võ Văn B, anh Võ Hùng C được nhận phần di sản của ông Ph, bà Đ.

- Ông Trương Văn S.

- Bà Trương Thị L.

Những người sau đây không nhận di sản thừa kế, gồm:

- Bà Trương Thị Đ, đã chết vào năm 1989, (chồng là ông Nguyễn Thành Q, đã chết), tức là chết trước ông Ph và bà Đ nên con của bà Đ được hưởng phần di sản của bà Đ, là: ông Nguyễn Thành S, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Thành Q, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành M, ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thanh Q, bà Nguyễn Thị Mỹ D, nhưng các đương sự này đều có ý kiến là không yêu cầu chia thừa kế.

- Ông Trương Văn Đ, đã chết vào ngày 12/02/2004, tức là chết sau ông Ph và bà Đ nên con của ông Đ là ông Trương Văn H, ông Trương Văn C, ông Trương Đại H, bà Trương Thị T, ông Trương Văn Đ, bà Trương Thị Thu N không được hưởng thừa kế thế vị của ông Đ.

- Ông Trương Văn L, đã hi sinh, không vợ con.

- Ông Trương Văn P, đã chết vào ngày 27/11/2008, tức là chết sau ông Ph, bà Đ nên bà Bùi Thị T, là vợ ông P và các con là bà Trương Thị C, ông Trương Văn B, bà Trương Thị H, bà Trương Thị T, bà Trương Thị T, anh Trương Văn S không được hưởng di sản thừa kế của ông Ph, bà Đ.

- Ông Trương Văn T, đã chết vào ngày 13/02/2008, tức là chết sau ông Ph, bà Đ nên bà Nguyễn Kim T, là vợ ông T và các con là Trương Hoài N, Trương Tấn B, Trương Thị Ngọc D, Trương Thị Thúy L, Trương Thành T, Trương Thị Hồng N không được hưởng di sản thừa kế của ông Ph, bà Đ.

- Bà Trương Thị U, đã chết vào ngày 22/12/2010, tức là chết sau ông P, bà Đ nên con bà U là chị Trương Thị B không được hưởng di sản thừa kế của ông Ph, bà Đ.

- Bà Trương Thị M, từ chối nhận di sản thừa kế.

Vì vậy, di sản thừa kế sẽ được chia làm ba phần: Con của bà Trương Thị S, ông Trương Văn S, bà Trương Thị L. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm thì bà Trương Thị L, ông Phan Văn P, anh Trương Văn S (con ông Trương Văn P, anh S cũng là người đại diện theo ủy quyền của các con ông P), chị Trương Thị B (con bà Trương Thị U), chị Nguyễn Thị H (vợ anh Võ Hùng C) đã tự nguyện thỏa thuận với nhau như sau:

** Bà Trương Thị L được hưởng một phần đất trong thửa đất số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận và số đo như sau:*

- Hướng đông giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 40m;

- Hướng tây giáp phần đất chị Trương Thị B đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 40m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 06m;

- Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 06m.

Diện tích: 230,2m^2; trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 190,2m^2 đất cây lâu năm).

***** *Chị Trương Thị B được hưởng một phần đất trong thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận và số đo như sau:*

- Hướng đông giáp phần đất thửa số 46 (chia cho bà Trương Thị L), có số đo 32m;

- Hướng tây giáp phần đất còn lại của thửa số 46, có số đo 32m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 7,5m;

- Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 23, có số đo 7,5m.

Diện tích: 230m^2; trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 190m^2 đất cây lâu năm.

Trên phần đất này có khu mộ của bà Trương Thị U, diện tích 20,3m^2.

Trên đất có các tài sản của chị B, nên chị B được quyền sở hữu, gồm: Căn nhà có diện tích là 57,75m^2 và cây trồng: Dừa 01 cây loại B và 01 cây loại C, vú sữa 01 cây loại B và 01 cây loại C, cây hoa mai 05 cây loại B, cây chuối 11 cây loại B.

***** *Anh Trương Văn S được hưởng một phần đất trong thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận và số đo như sau:*

- Hướng đông giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 32m;

- Hướng tây giáp phần đất anh Võ Hùng C sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 32m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 12m.

- Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 12m.

Diện tích: 346,4m^2; trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 306,4m^2 đất cây lâu năm.

Trên đất có các tài sản của anh Trương Văn S và chị Đặng Thị B, nên anh S và chị B được quyền sở hữu, gồm: Căn nhà có diện tích là 74,56m^2 và 14 cây chuối loại C.

***** *Anh Võ Hùng C được hưởng một phần đất trong thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tứ cận và số đo như sau:*

- Hướng đông giáp phần đất anh Trương Văn S đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 24m;

- Hướng tây giáp đất bà Ngô Thị R sử dụng, có số đo 24m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 8,6m.

- Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 8,6m.

Diện tích: 186,2m^2; trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 146,2m^2 đất cây lâu năm.

Trên đất có các tài sản của anh Võ Hùng C và chị Nguyễn Thị H, nên anh C và chị H được quyền sở hữu, gồm: Căn nhà có diện tích là 50,97m^2 và 01 cây mãng cầu loại C.

Phần đất bà Trương Thị L được hưởng thừa kế và một phần đất chị Trương Thị B, anh Trương Văn S, anh Võ Hùng C được hưởng thừa kế hiện nay do bị đơn ông Trương Văn S và bà Mai Thị T quản lý sử dụng, nên buộc ông S và bà T phải giao lại di sản là phần đất thuộc thửa số 46 nêu trên theo yêu cầu của bà L, chị B, anh S, anh C tương ứng với phần đất mà họ được hưởng.

***** *Ông Trương Văn S được hưởng các tài sản tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, gồm:*

* Một phần đất trong thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tứ cận và số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất anh Trương Văn S, chị Trương Thị B, bà Trương Thị L được chia tại thửa đất số 46 và phần đất bà Phan Thị Đ đang sử dụng, số đo 08m + 32m + 08m + 104m;

- Hướng tây giáp đất bà Trương Thị L, anh Trương Văn S được chia tại thửa đất số 46, đất bà Ngô Thị R đang sử dụng, có số đo 40m + 32m + 121,8m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m và phần đất còn lại của thửa số 46 chia cho bà Trương Thị L, chị Trương Thị B, anh Trương Văn S, anh Võ Hùng C, có số đo 123m.

- Hướng bắc giáp đất bà Ngô Thị R sử dụng, có số đo 88,5m.

Diện tích: 10.589,2m^2; trong đó có 140m^2 đất thổ cư và 10.449,2m^2 đất cây lâu năm.

Trên đất có các tài sản của ông Trương Văn S và bà Mai Thị T, nên ông S và bà T được sở hữu các tài sản gồm:

Căn nhà, mái che, nhà tắm, chuồng heo với tổng diện tích là 274,52m^2; các cây trồng: Dừa 23 cây loại A và 03 cây loại C, 14 cây mù u loại B, 52m^2 lá dừa nước, 29m^2 cây tre, 02 cây mít loại B, 06 cây đủng đỉnh, cây tai tượng 02 cây loại A và 09 cây loại C, cây cau 06 cây loại B, chuối 87 cây loại C, 02 cây quýt loại B; các cây trồng của chị Trương Thị B gồm: 03 cây đủng đỉnh loại C, 02 cây keo tai tượng loại A, 12 cây chuối loại C.

Căn nhà, chuồng heo, chuồng gà hiện nay con ông S, bà T là chị Trương Thị Trúc N sử dụng, tổng diện tích 68m^2; các cây trồng: Tràm bông vàng 03 cây loại B, cây gòn 01 cây loại A, xoài 01 cây loại A, dừa 01 cây loại A, mít 01 cây loại C.

* Phần đất thửa số 241, tờ bản đồ số 08, diện tích 3872m^2, có tứ cận và số đo:

- Hướng đông giáp kênh, số đo 96,2m;

- Hướng tây giáp đất ông Võ Văn K sử dụng, số đo 96,2m;

- Hướng nam giáp đất ông Trương Văn T (hiện nay bà Mai Thị T sử dụng), số đo 40m;

- Hướng bắc giáp đất ông H sử dụng, số đo 40m.

* Phần đất thửa số 230, tờ bản đồ số 08, diện tích 4293,7m^2, có tứ cận và số đo:

- Hướng đông giáp kênh, có số đo 74m;

- Hướng tây giáp đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T sử dụng, có số đo 82,3m;

- Hướng nam giáp đất ông Nguyễn Ngọc T sử dụng, có số đo 77m;

- Hướng bắc giáp đất bà Lê Thị T sử dụng, có số đo 38m.

* Căn nhà gắn liền với phần đất thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có diện tích và kết cấu:

- Nhà trước: Diện tích 56,7m^2; Kết cấu: Cột gỗ, mái tôn, vách lá và gỗ, nền gạch tàu.

- Nhà sau: Diện tích 79,6m^2; Kết cấu: Cột gỗ, mái lá, vách lá, nền đất.

Theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản ngày 12/5/2009 thì căn nhà có giá trị là: 2.264.670 đồng (Hai triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng).

Nguyên đơn bà L yêu cầu bị đơn ông S phải cất cho bà căn nhà có diện tích chiều ngang theo hướng cặp lộ đal là 06m, chiều dài 15m trên phần đất mà bà L được hưởng, với kết cấu giống với căn nhà của ông Ph, bà Đ để lại đó là làm bằng cột gỗ, mái lợp tôn, vách lá, nền gạch tàu. Ông Phan Văn P cũng đồng ý với yêu cầu của bà L.

Anh Võ Hùng C là con của bà Trương Thị S, đồng thời anh C cũng là người đại diện theo ủy quyền của chồng và các con bà S vắng mặt tại phiên tòa, nhưng sự thỏa thuận này cũng phù hợp với yêu cầu của anh Cường đã thể hiện trong quá trình giải quyết vụ án; đương sự được nhận di sản thừa kế đều từ chối nhận di sản; ông S là người cao tuổi, sức khỏe yếu; chị B, ông S, anh S, anh C đã cất nhà ở gắn liền với thửa đất số 46, trong khi nguyên đơn bà L hiện nay không có chỗ ở ổn định; các đương sự đều là con, cháu của ông Ph, bà Đ – vừa nhằm ổn định chỗ ở cho đương sự, cũng vừa tạo điều kiện cho đương sự gìn giữ di sản của cha mẹ, ông bà để lại; nhằm gắn kết tình cảm trong thân tộc, tạo mối quan hệ hòa thuận vì nhà các đương sự này ở gần nhau, tránh gây mâu thuẫn và tranh chấp trong thời gian tới, để tất cả được yên tâm lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất và niềm vui

tinh thần góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội ở địa phương; sự thỏa thuận này là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội. Kiểm sát viên và Luật sư bảo vệ cho bị đơn ông S đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa hôm nay là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

3. Về chi phí định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên các bị đơn liên đới chịu chi phí định giá tài sản là 1.200.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng 1.200.000 đồng, nên các bị đơn phải nộp số tiền này trả lại cho nguyên đơn.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự nhận di sản phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần di sản mà mình được hưởng, cụ thể:

- Bà Trương Thị L được nhận một phần đất thửa số 23, trong đó có 40m^2 đất thổ cư, thành tiền là 6.000.000 đồng; 190,2m^2 đất cây lâu năm, thành tiền là 8.559.000 đồng; căn nhà trị giá 2.264.670 đồng. Tổng giá trị tài sản được nhận là 16.823.670 đồng x 5% = 841.183 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

- Chị Trương Thị B được nhận một phần đất thửa số 23, trong đó có 40m^2 đất thổ cư, thành tiền là 6.000.000 đồng; 190m^2 đất cây lâu năm, thành tiền là 8.550.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được nhận là 14.550.000 đồng x 5% = 727.500 đồng án phí sơ thẩm.

- Anh Trương Văn S được nhận một phần đất thửa số 23, trong đó có 40m^2 đất thổ cư, thành tiền là 6.000.000 đồng; 306,4m^2 đất cây lâu năm, thành tiền là 13.788.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được nhận là 19.788.000 đồng x 5% = 989.400 đồng án phí sơ thẩm.

- Anh Võ Hùng C được nhận một phần đất thửa số 23, trong đó có 40m^2 đất thổ cư, thành tiền là 6.000.000 đồng; 146,2m^2 đất cây lâu năm, thành tiền là 6.579.000 đồng. Tổng giá trị tài sản được nhận là 12.579.000 đồng x 5% = 628.950 đồng án phí sơ thẩm.

- Ông Trương Văn S được nhận 140m^2 đất thổ cư, thành tiền là 21.000.000 đồng; đất cây lâu năm, thành tiền là 470.214.000 đồng; 8165,7m^2 đất 2L, thành tiền là 326.628.000 đồng. Ông S và bà Mai Thị T có đơn yêu cầu Hội đồng xét xử miễn nộp án phí sơ thẩm, theo diện người cao tuổi. Theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi thì ông S và bà T thuộc diện người cao tuổi vì các bị đơn nay đã trên 60 tuổi, nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244

Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677, khoản 2 Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 623, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Nghị định số: 70- CP ngày 12 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L: Phân chia phần di sản thừa kế của ông Trương Văn Ph và bà Bùi Thị Đ để lại gồm:

- Phần đất tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, gồm:

+ Thửa số 23, diện tích 11582m^2.

+ Thửa số 340, diện tích 3872m^2.

+ Thửa số 361, diện tích 4293,7m^2.

- Căn nhà gắn liền với phần đất thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, giá trị 2.384.670 đồng (Hai triệu, ba trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Trương Thị L, ông Phan Văn P, chị Trương Thị B, chị Nguyễn Thị H, anh Trương Văn S về việc chia di sản thừa kế của ông Trương Văn Ph và bà Bùi Thị Đ như sau:

1.1- *Bà Trương Thị L được hưởng một phần đất trong thửa đất số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận và số đo như sau:*

- Hướng đông giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 40m;

- Hướng tây giáp phần đất chị Trương Thị B đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 40m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 06m;

- Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 06m.

Diện tích: 230,2m^2 (trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 190,2m^2 đất cây lâu năm).

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

1.2- *Chị Trương Thị B được hưởng một phần đất trong thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận và số đo như sau:*

- Hướng đông giáp phần đất thửa số 46 (chia cho bà Trương Thị L), có số đo 32m;

- Hướng tây giáp phần đất còn lại của thửa số 46, có số đo 32m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 7,5m;

- Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 7,5m.

Diện tích: 230m^2 (trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 190m^2 đất cây lâu năm).

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Trên phần đất này có khu mộ của bà Trương Thị U, diện tích 20,3m^2.

Trên đất có các tài sản của chị B, nên chị B được quyền sở hữu, gồm: Căn nhà có diện tích là 57,75m^2 và cây trồng: Dừa 01 cây loại B và 01 cây loại C, vú sữa 01 cây loại B và 01 cây loại C, cây hoa mai 05 cây loại B, cây chuối 11 cây loại B.

1.3- *Anh Trương Văn S được hưởng một phần đất trong thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận và số đo như sau:*

- Hướng đông giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 32m;

- Hướng tây giáp phần đất anh Võ Hùng C sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 32m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 12m.

- Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 12m.

Diện tích: 346,4m^2 (trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 306,4m^2 đất cây lâu năm).

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Trên đất có các tài sản của anh Trương Văn S và chị Đặng Thị B, nên anh S và chị B được quyền sở hữu, gồm: Căn nhà có diện tích là 74,56m^2 và 14 cây chuối loại C.

1.4- *Anh Võ Hùng C được hưởng một phần đất trong thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, tứ cận và số đo như sau:*

- Hướng đông giáp phần đất anh Trương Văn S đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 24m;

- Hướng tây giáp đất bà Ngô Thị R sử dụng, có số đo 24m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m, có số đo 8,6m.

- Hướng bắc giáp phần đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T đang sử dụng tại thửa đất số 46, có số đo 8,6m.

Diện tích: 186,2m^2 (trong đó có 40m^2 đất thổ cư và 146,2m^2 đất cây lâu năm).

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Trên đất có các tài sản của anh Võ Hùng C và chị Nguyễn Thị H, nên anh C và chị H được quyền sở hữu, gồm: Căn nhà có diện tích là 50,97m^2 và 01 cây mãng cầu loại C.

Phần đất bà Trương Thị L được hưởng thừa kế và một phần đất chị Trương Thị B, anh Trương Văn S, anh Võ Hùng C được hưởng thừa kế hiện nay do bị đơn ông Trương Văn S và bà Mai Thị T quản lý sử dụng, nên buộc ông S và bà T phải giao lại di sản là phần đất thuộc thửa số 46 nêu trên theo yêu cầu của bà L, chị B, anh S, anh C tương ứng với phần đất mà họ được hưởng.

1.5- *Ông Trương Văn S được hưởng các tài sản tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, gồm:*

* Một phần đất trong thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tứ cận và số đo như sau:

- Hướng đông giáp phần đất anh Trương Văn S, chị Trương Thị B, bà Trương Thị L được chia tại thửa đất số 23 và phần đất bà Phan Thị Đ đang sử dụng, số đo 08m + 32m + 08m + 104m;

- Hướng tây giáp đất bà Trương Thị L, anh Trương Văn S được chia tại thửa đất số 46, đất bà Ngô Thị R đang sử dụng, có số đo 40m + 32m + 121,8m;

- Hướng nam giáp lộ đal 02m và phần đất còn lại của thửa số 46 chia cho bà Trương Thị L, chị Trương Thị B, anh Trương Văn S, anh Võ Hùng C, có số đo 123m.

- Hướng bắc giáp đất bà Ngô Thị R sử dụng, có số đo 88,5m.

Diện tích: 10.589,2m^2 (trong đó có 140m^2 đất thổ cư và 10.449,2m^2 đất cây lâu năm).

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Trên đất có các tài sản của ông Trương Văn S và bà Mai Thị T, nên ông S và bà T được sở hữu các tài sản gồm:

Căn nhà, mái che, nhà tắm, chuồng heo với tổng diện tích là 274,52m^2; các cây trồng: Dừa 23 cây loại A và 03 cây loại C, 14 cây mù u loại B, 52m^2 lá dừa nước, 29m^2 cây tre, 02 cây mít loại B, 06 cây đủng đỉnh, cây tai tượng 02 cây loại A và 09 cây loại C, cây cau 06 cây loại B, chuối 87 cây loại C, 02 cây quýt loại B; các cây trồng của chị Trương Thị B gồm: 03 cây đủng đỉnh loại C, 02 cây keo tai tượng loại A, 12 cây chuối loại C.

Căn nhà, chuồng heo, chuồng gà hiện nay con ông S, bà T là chị Trương Thị Trúc N sử dụng, tổng diện tích 68m^2; các cây trồng: Tràm bông vàng 03 cây loại B, cây gòn 01 cây loại A, xoài 01 cây loại A, dừa 01 cây loại A, mít 01 cây loại C.

* Căn nhà gắn liền với phần đất thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có diện tích và kết cấu:

- Nhà trước: Diện tích 56,7m^2; Kết cấu: Cột gỗ, mái tôn, vách lá và gỗ, nền gạch tàu.

- Nhà sau: Diện tích 79,6m^2; Kết cấu: Cột gỗ, mái lá, vách lá, nền đất.

Tổng giá trị căn nhà là: 2.264.670 đồng (Hai triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng).

* Phần đất thửa số 241, tờ bản đồ số 08, diện tích 3872m^2, có tứ cận và số đo:

- Hướng đông giáp kênh, số đo 96,2m;

- Hướng tây giáp đất ông Võ Văn K sử dụng, số đo 96,2m;

- Hướng nam giáp đất ông Trương Văn T (hiện nay bà Mai Thị T sử dụng), số đo 40m;

- Hướng bắc giáp đất ông H sử dụng, số đo 40m.

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

* Phần đất thửa số 230, tờ bản đồ số 08, diện tích 4293,7m^2, có tứ cận và số đo:

- Hướng đông giáp kênh, có số đo 74m;

- Hướng tây giáp đất ông Trương Văn S, bà Mai Thị T sử dụng, có số đo 82,3m;

- Hướng nam giáp đất ông Nguyễn Ngọc T sử dụng, có số đo 77m;

- Hướng bắc giáp đất bà Lê Thị T sử dụng, có số đo 38m.

(Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

2. Ông Trương Văn S tự nguyện đắp nền và cất cho bà Trương Thị L căn nhà có chiều ngang 06m, chiều dài 15m, diện tích 90m^2; kết cấu: Cột gỗ, mái lợp tôn, vách lá, nền gạch tàu gắn liền với phần đất mà bà Trương Thị L được hưởng thừa kế tại thửa số 46, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông S tự chịu mọi chi phí đắp nền và cất nhà cho bà L.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Trương Thị L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 157213 ngày 06 tháng 12 năm 2002 cho hộ ông Trương Văn S, tại thửa số 46, tờ bản đồ số 08 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B 2412479 ngày 24 tháng 5 năm 1995 cấp cho hộ ông Trương Văn S, tại thửa số 230, 241, tờ bản đồ số 08, cùng tọa lạc ấp X, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Bà Trương Thị L phải chịu 841.183 đồng (Tám trăm bốn mươi một nghìn, một trăm tám mươi ba đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 2.111.000 đồng (Hai triệu, một trăm mười một nghìn đồng) theo

biên lai số 001250 ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 1.269.817 đồng (Một triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm mười bảy đồng).

- Chị Trương Thị B phải chịu 727.500 đồng (Bảy trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

- Anh Trương Văn S phải chịu 989.400 đồng (Chín trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm đồng).

- Anh Võ Hùng C phải chịu 628.950 đồng (Sáu trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

- Ông Trương Văn S và bà Mai Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. *Về chi phí định giá tài sản:* Ông Trương Văn S và bà Mai Thị T phải liên đới chịu 1.200.000 đồng (Một triệu, hai trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản. Bà Trương Thị L đã nộp tạm ứng trước 1.200.000 đồng (Một triệu, hai trăm nghìn đồng) và đã chi cho Hội đồng định giá xong, nên buộc ông S và bà T phải liên đới nộp 1.200.000 đồng (Một triệu, hai trăm nghìn đồng) trả lại cho bà L.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thanh Nhanh